

Số: ~~1142~~/VHTC-HĐQT  
V/v: Công bố thông tin BCTC Quý II/2019

Hạ Long, ngày 19 tháng 7 năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Than Hà Tu – Vinacomin.**  
Mã chứng khoán: **THT.**  
Trụ sở chính: **Tổ 6 khu 3 Phường Hà Tu - TP Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.**  
Điện thoại: **0203 3835169.**  
Fax: **0203 3836120.**  
Người thực hiện công bố thông tin: **Phùng Văn Tuyên.**  
Địa chỉ: **Số 27 đường Minh Hà, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long - QN.**  
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): **0913276694, 02033638797, 02033830356.**

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính quý II năm 2019 của Công ty cổ phần Than Hà Tu-Vinacomin được lập ngày 19/7/2019 bao gồm:

- + Bảng cân đối kế toán;
- + Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- + Thuyết minh báo cáo tài chính;

+ Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa BCTC quý II/2019 và BCTC quý II/2018. Lợi nhuận quý II/2019 sau thuế đạt 14,03 tỷ đồng, tăng 40,17% so với quý II/2018.

- Toàn bộ báo cáo tài chính quý II/2019 được đăng tải trên Website của công ty tại địa chỉ: [www.hatucoal.vn](http://www.hatucoal.vn). (Mục quan hệ cổ đông/báo cáo tài chính)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Nơi nhận:**

- UBCKNN, SGDCK Hà Nội (b/c);
- Giám đốc (b/c)
- Phòng CV đăng trên Website;
- Lưu: VT, Thư ký C.Ty.

**Người thực hiện công bố thông tin**



**Thư ký Công ty**

**Phùng Văn Tuyên**

Số : 1140/VHTC - KT

Hạ Long, ngày 19 tháng 7 năm 2019

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa  
báo cáo tài chính quý II năm 2019 và báo cáo tài  
chính quý II năm 2018

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban chứng khoán Nhà Nước.

Thực hiện thông tư số 155/2015-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính và các văn bản quy định của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Ủy ban chứng khoán Nhà Nước về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Trong quý II/2019 Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin đã đạt được kết quả các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Chỉ tiêu tài chính	Quý II/2018	Quý II/2019	Tăng, giảm (%)
Doanh thu thuần	867.084.591	570.278.376	65,77
Lợi nhuận trước thuế	12.511.406	17.537.496	140,17
Lợi nhuận sau thuế	10.009.125	14.029.997	140,17

So với quý II/2018 lợi nhuận trước thuế tăng 40,17%, công ty xin giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận như sau:

Năm 2019, Công ty bước vào giai đoạn sản xuất kết thúc mỏ của dự án theo giấy phép gia hạn số 313/GP-BTNMT ngày 12/2/2019 và chuẩn bị mở mỏ của dự án mới theo giấy phép 2575/GP-BTNMT ngày 15/8/2018, nên sản lượng than sản xuất, tiêu thụ 6 tháng đầu năm 2019 giảm so với sản lượng sản xuất than 6 tháng đầu năm 2018, dẫn đến doanh thu thuần quý II năm 2019 giảm so với quý II năm 2018 (doanh thu thuần giảm 34,3%); Nhưng lợi nhuận trước thuế của Công ty quý II năm 2019 tăng so với quý II năm 2018 nguyên nhân quý II/2019, Công ty điều hành sản xuất theo hướng tiết giảm chi phí, tăng năng suất lao động, tăng cường công tác chế biến tiêu thụ than có chất lượng cao, đặc biệt trong quý II/2019 Công ty có khoản đền bù thiệt hại do Công ty Bảo hiểm chi trả dẫn đến lợi nhuận khác quý II năm 2019 Công ty tăng so với lợi nhuận khác quý II năm 2018.

Vậy Công ty cổ phần than Hà Tu – Vinacomin xin giải trình chênh lệch giữa quý II năm 2019 so với quý II năm 2018. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký Cty;
- Lưu: VT, KT.



GIÁM ĐỐC

Vũ Hồng Cẩm



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CTY CỔ PHẦN THAN HÀ TU-VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### *Quý II năm 2019*

TT	NỘI DUNG	KÝ HIỆU
1	Bảng cân đối kế toán	B01-DN
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	B02-DN
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	B03-DN
4	Thuyết minh báo cáo tài chính	B09-DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 Năm 2019

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>657.156.710.866</b>	<b>444.235.818.846</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	5.418.182.243	3.002.330.066
1. Tiền	111		5.418.182.243	3.002.330.066
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu	130		167.261.196.103	215.073.641.178
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,b	123.550.350.451	194.039.941.356
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		45.644.176.063	23.308.048.880
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		12.067.500	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	2.287.180.089	2.231.390.392
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	-4.232.578.000	-4.505.739.450
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		333.071.809.230	190.953.413.631
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	334.245.973.035	192.145.655.169
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149	VI.7	-1.174.163.805	-1.192.241.538
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		151.405.523.290	35.206.433.971
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	151.405.523.290	35.206.433.971
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>583.342.996.476</b>	<b>418.126.476.304</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		119.022.945.271	126.882.519.625
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	119.022.945.271	126.882.519.625
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		281.527.819.280	93.119.184.981
1. Tài sản cố định hữu hình	221		281.364.456.264	92.879.887.505
- Nguyên giá	222	VI.9	1.354.512.924.472	1.149.878.541.718
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1.073.148.468.208	-1.056.998.654.213
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Nguyên giá	225	VI.11	.	
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>163.363.016</b>	<b>239.297.476</b>
- Nguyên giá	228	VI.10	1.368.641.876	1.368.641.876
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-1.205.278.860	-1.129.344.400
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>159.866.391.817</b>	<b>164.265.487.303</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	159.866.391.817	164.265.487.303
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>22.925.840.108</b>	<b>33.859.284.395</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	22.794.753.561	33.728.197.848
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24	131.086.547	131.086.547
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.240.499.707.342</b>	<b>862.362.295.150</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>930.562.082.284</b>	<b>532.723.620.237</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>761.902.055.123</b>	<b>420.261.073.076</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a,b	154.145.960.637	267.247.496.644
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		194.897.273	6.377.687.903
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	38.740.035.112	40.637.728.016
4. Phải trả người lao động	314		33.231.845.082	49.618.804.682
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	66.180.595.175	191.154.275
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		14.036.618.160	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	3.852.149.635	3.199.148.853
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	167.267.973.877	46.656.230.245
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	267.215.608.144	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.036.372.028	6.332.822.458
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>168.660.027.161</b>	<b>112.462.547.161</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	160.874.700.000	104.677.220.000

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	7.785.327.161	7.785.327.161
13. Quỹ phát triển KH&CN	343			
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>309.937.625.058</b>	<b>329.638.674.913</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	<b>309.937.625.058</b>	<b>329.638.674.913</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25b	245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-46.818.182	-46.818.182
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25e	569.137.076	569.137.076
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	10.581.477.918	2.788.142.275
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53.143.308.246	80.639.693.744
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		35.000.000.000	80.639.693.744
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		18.143.308.246	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432	VI.28		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.240.499.707.342</b>	<b>862.362.295.150</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng



Giám đốc



Vũ Hồng Cẩm



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Quý 2 Năm 2019

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý này		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	570.278.376.053	867.084.591.002	1.111.915.743.324	1.573.117.500.555
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		570.278.376.053	867.084.591.002	1.111.915.743.324	1.573.117.500.555
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	527.581.229.474	858.809.018.623	1.033.219.180.364	1.523.664.172.350
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		42.697.146.579	8.275.572.379	78.696.562.960	49.453.328.205
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.067.295.845	1.111.680.060	1.932.280.335	2.071.887.640
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.5	2.333.847.466	1.402.061.503	3.317.350.821	4.386.611.890
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		2.333.847.466	1.402.061.503	3.317.350.821	4.386.611.890
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8 b	1.614.307.002	1.980.093.754	2.898.822.383	3.522.856.314
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8 a	28.633.078.914	-6.145.730.972	58.747.002.974	25.815.870.623
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		11.183.209.042	12.150.828.154	15.665.667.117	17.799.877.018
11. Thu nhập khác	31	VII.6	6.853.362.443	449.860.674	7.320.355.528	849.168.176
12. Chi phí khác	32	VII.7	299.074.994	89.282.572	306.887.337	197.555.946
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		6.354.287.449	360.578.102	7.013.468.191	651.612.230
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		17.537.496.491	12.511.406.256	22.679.135.308	18.451.489.248
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.1 0	3.507.499.299	2.502.281.252	4.535.827.062	3.690.297.850
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.1 1				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		14.029.997.192	10.009.125.004	18.143.308.246	14.761.191.398
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		571	407	738	601
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng

Hà Thị Diệp Anh

Giám đốc



Vũ Hồng Cẩm



**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22.679.135.308	18.451.489.248
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BTTSĐT	02		28.059.098.910	18.794.791.388
- Các khoản dự phòng	03		267.197.530.411	273.557.239.085
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(32.310.311)	(55.243.596)
- Chi phí lãi vay	06		3.317.350.821	4.386.611.890
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		321.220.805.139	315.134.888.015
- Tăng, Giảm các khoản phải thu	09		48.074.646.075	(222.484.886.222)
- Tăng, Giảm hàng tồn kho	10		(142.100.317.866)	73.957.807.176
- Tăng, Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(32.897.695.870)	(37.367.033.163)
- Tăng, Giảm chi phí trả trước	12		(105.265.645.032)	19.778.468.099
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.684.472.572)	(4.387.718.274)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.679.537.656)	(4.251.770.234)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.485.566.931)	(5.049.731.802)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		57.182.215.287	135.330.023.595
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(212.068.637.723)	(30.954.798.366)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32.310.311	20.184.196
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(212.036.327.412)	(30.934.614.170)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		435.971.699.653	411.118.607.279
- Ngắn hạn			348.199.199.653	385.331.482.279
- Dài hạn			87.772.500.000	25.787.125.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(259.162.476.021)	(494.561.511.948)
- Ngắn hạn			(235.188.226.021)	(494.561.511.948)
- Dài hạn			(23.974.250.000)	
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.539.259.330)	(8.774.383.890)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		157.269.964.302	(92.217.288.559)
<b>IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	50		2.415.852.177	12.178.120.866
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.002.330.066	3.235.894.302
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		5.418.182.243	15.414.015.168

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



GIÁM ĐỐC

Đỗ Hồng Cẩm



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

### **ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Than Hà Tu-TKV là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp; Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 19 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 6 - khu 3 - Phường Hà Tu - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 19/1/2017: 245.690.520.000 đồng tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

#### **2 Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là khai thác khoáng sản

#### **3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Khai thác và thu gom than cứng, than non, than bùn
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; khai thác quặng sắt.
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất có cấu kiện kim loại;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan khác đến máy vi tính;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sửa chữa, máy móc thiết bị;
- Sửa chữa máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.

#### **4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

#### **5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam. Tập đoàn quyết toán khoán chi phí với Công ty theo Hợp đồng phối hợp kinh doanh. Căn cứ vào biên bản quyết toán khoán chi phí năm 2019, Công ty phản ánh doanh thu, chi phí và lãi lỗ trong kỳ.

#### **6 Cấu trúc doanh nghiệp**

#### **7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Thông tin chung:

Tổng số CBCVN có mặt đến 30/06/2019: 1.839 người

Tổng số CBCVN có mặt bình quân đến 30/06/2019: 1.838 người

Tổng quỹ lương: 101.473.958.708 đồng

Tiền lương bình quân: 9.201.483 đồng/người/ tháng



## II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày

- 1 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

## III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

### 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do NN đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thủ hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

### 1 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ ở ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

### 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

*Tỷ giá giao dịch thực tế đối với giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ*

+ Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ là tỷ giá khi mua bán trong hợp đồng m bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi đơn định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi D/ngô giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch ngoại tệ đối với các Công ty trong nội bộ Tập đoàn được áp dụng chung một tỷ giá Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam quy định.

### 3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

+ Là lãi suất ngân hàng thương mại đối với các khoản doanh nghiệp đi vay.

### 4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

+ Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

+ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VN theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng NN Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế t

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và CL tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

+ Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### a Chứng khoán kinh doanh

+ Chứng khoán kinh doanh của Công ty là cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán được ghi : toán theo giá gốc. Giá gốc kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại th điểm giao dịch phát sinh.

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

+ Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng thời kỳ hạn, từng đối tượng được xác định là giá trị hợp lý. Khi lập báo cáo tài chính căn cứ vào kỳ hạn còn lại để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

#### c Các khoản cho vay

+ Các khoản cho vay là giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

#### d Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh; liên kết

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc

#### đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác



+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc

**e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính**

+ Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn

**6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

+ Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

+ Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu căn cứ theo chu kỳ kinh doanh thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm phát sinh được xếp vào loại ngắn hạn, kể từ 12 tháng trở lên được xếp vào loại dài hạn.

+ Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc

**7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

+ Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm CP mua, chi phí CBiến và các chi liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

+ Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định sản phẩm dở dang và thành phẩm thực hiện theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam

**8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

+ Tài sản cố định hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê TC được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	5-25 năm
- Máy móc, thiết bị:	3-10 năm
- Phương tiện vận tải:	6-10 năm
- Thiết bị văn phòng:	3 - 5 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác:	3 năm
- Phần mềm vi tính:	3 năm
- Tài sản cố định vô hình khác:	3 năm

**9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

+ Các khoản vốn (Bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) của bên góp vốn được ghi nhận doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng

**10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

+ Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

+ Thuế suất được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

+ Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

+ Xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại

**11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính**



Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của khoản vay, nợ thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh,

#### 14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất TS dở dang được tính vào giá trị của TS đó (được vốn hóa khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay")

#### 15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ KT năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

#### 17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Tiền nhận trước của người mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

#### 18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Được ghi nhận riêng cấu phần nợ và cấu phần vốn

Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa khoản thanh toán trong tương lai về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi,**

#### 19 vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ ( trừ) khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi CS kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các

#### 20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu SP hoặc HH đã được chuyển giao cho người mua
  - Công ty không còn nắm giữ quyền QL hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
  - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc thành

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận nhuận từ việc góp vốn.

#### 21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Khoản chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa.
- Do sản phẩm hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán: "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.

#### 22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.



- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận các chi phí trên mức bình thường của hàng tồn kho. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

**24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp hàng hóa dịch vụ
- Các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, và chi phí**

**25 thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Công ty đang phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/3/2019.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính : Đồng

TM	Danh mục	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/1/2019
<b>VI.1</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
	- Tiền mặt	2.026.607.000	578.917.000
	- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.391.575.243	2.423.413.066
	+ NH Công thương- CN Quảng Ninh	943.452.511	532.704.313
	+ NH TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	1.286.856.823	28.189.145
	+ NH Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	94.192.650	32.068.448
	+ NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	669.182.453	592.759.345
	+ NH TMCP Hàng Hải- CN Quảng Ninh	2.741.771	2.739.054
	+ NH Đầu tư và PT - CN Hạ Long	93.007.069	40.274.437
	+ NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	302.141.966	1.194.678.324
	- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>5.418.182.243</b>	<b>3.002.330.066</b>
<b>VI.2</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính</b>		
a	Chứng khoán kinh doanh		
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
c	Đầu tư vốn vào các đơn vị khác		
<b>VI.3</b>	<b>Phải thu của khách hàng (Chi tiết theo biểu 03 TM-TKV)</b>		
<b>VI.4</b>	<b>Phải thu khác (Chi tiết theo biểu 4 TM/TKV)</b>		
<b>VI.5</b>	<b>Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)</b>		

VL6	Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng
	- Từ 6 - 12 tháng	-	-	-	910.538.166	637.376.716	273.161.450
	+ Cty CP xây lắp MT				910.538.166	637.376.716	273.161.450
	- Từ 1 - 2 năm						
	- Từ 2 - 3 năm						
	- Trên 3 năm	4.232.578.000		4.232.578.000	4.232.578.000		4.232.578.000
	+ C/ty CP phát triển dự án Biển Đông	3.432.578.000		3.432.578.000	3.432.578.000		3.432.578.000
	+ Tiền đặt cọc cho dự án Biển Đông	800.000.000		800.000.000	800.000.000		800.000.000
	<b>Cộng</b>	<b>4.232.578.000</b>	<b>-</b>	<b>4.232.578.000</b>	<b>5.143.116.166</b>	<b>637.376.716</b>	<b>4.505.739.450</b>

VI.7	Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
	<b>Tổng số</b>		<b>334.245.973.035</b>	<b>(1.174.163.805)</b>	<b>192.145.655.169</b>	<b>(1.192.241.538)</b>
	- Nguyên liệu, vật liệu		12.397.100.554	(1.174.163.805)	9.943.396.910	(1.192.241.538)
	- Công cụ, dụng cụ		89.468.000		36.240.000	-
	- Chi phí SXKD dở dang		195.030.137.912		65.707.598.368	-
	- Thành phẩm		126.729.266.569		116.458.419.891	
	- Hàng hóa		-		-	

VI.8	Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a	Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-		
b	Xây dựng cơ bản dở dang	<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
	- Mua sắm	2.072.263		9.872.270.701	
	+ Đầu tư TB phục vụ SX	2.072.263		9.872.270.701	
	- Xây dựng cơ bản	159.333.764.254		154.393.216.602	
	+ Tư vấn khảo sát nhà VP	1.415.444.196		1.415.444.196	
	+ DA DT khai thác lộ thiên Bắc Bằng Danh	157.287.485.485		152.346.937.833	
	+ Đường giao thông từ mỏ Hà Tu ra khai trường Núi Béo	161.828.000		161.828.000	
	+ Bóc đất dự án BBD	469.006.573		469.006.573	
	- Sửa chữa lớn TSCĐ	530.555.300		-	
	+ Hệ thống sàng 3	530.555.300			
	<b>Cộng</b>	<b>159.866.391.817</b>		<b>164.265.487.303</b>	



VI.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo biểu 09 TM/TKV)

VI.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Chi tiết theo biểu 10 TM/TKV)

VI.13. Chi phí trả trước (Chi tiết theo biểu 13 TM/TKV)

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/1/2019
<b>VI.14. Tài sản khác</b>		
a Ngắn hạn	-	-
b Dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	-	-

VI.15.	Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	135.373.573.877	135.373.573.877	348.199.199.653	235.188.226.021	22.362.600.245	22.362.600.245
b	Vay dài hạn	192.769.100.000	192.769.100.000	87.772.500.000	23.974.250.000	128.970.850.000	128.970.850.000
	Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	31.894.400.000	31.894.400.000	30.997.000.000	23.396.250.000	24.293.650.000	24.293.650.000
	- Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	-	-	-	-	-	-
	- Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	-	-	-	-	-	-
	- Kỳ hạn từ 5 - 10 năm	160.874.700.000	160.874.700.000	56.775.500.000	578.000.000	104.677.200.000	104.677.200.000
	- Kỳ hạn trên 10 năm	-	-	-	-	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>328.142.673.877</b>	<b>328.142.673.877</b>	<b>435.971.699.653</b>	<b>259.162.476.021</b>	<b>151.333.450.245</b>	<b>151.333.450.245</b>

VI.1. Phải trả người bán (Chi tiết theo biểu 16a,b TM/TKV)

VI.1. Trái phiếu phát hành	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/1/2019
----------------------------	---------------------	--------------------

VI.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Chi tiết theo biểu 19 TM/TKV)

VI.20- Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ
- Các khoản trích trước khác
- Lãi vay
- Các khoản khác
- + Chi phí thuê ngoài
- + Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin

**Cộng**

	467.124.151	191.154.275
	65.713.471.024	-
	61.482.845.692	-
	4.230.625.332	-
<b>Cộng</b>	<b>66.180.595.175</b>	<b>191.154.275</b>

VI.21 - Phải trả khác

a Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

**Cộng**

	713.377.371	142.169.455
	-	-
	110.330.027	110.330.027
	-	-
	988.515.225	872.532.955
	2.039.927.012	2.074.116.416
<b>Cộng</b>	<b>3.852.149.635</b>	<b>3.199.148.853</b>

VI.22- Doanh thu chưa thực hiện

VI.23. Dự phòng phải trả

a Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác
- + Trích trước đất đá vượt hệ số
- + Trích trước chỉ tiêu công nghệ
- + Trích trước chi phí sửa chữa lớn

**Cộng**

	267.215.608.144	-
	115.759.678.525	-
	138.700.000.000	-
	12.755.929.619	-
<b>Cộng</b>	<b>267.215.608.144</b>	-

b Dài hạn

- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

**Cộng**

	7.785.327.161	7.785.327.161
<b>Cộng</b>	<b>7.785.327.161</b>	<b>7.785.327.161</b>

VI.24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	131.086.547	131.086.547
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>131.086.547</b>	<b>131.086.547</b>

b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	-	-
--	---	---

## VI.25. Vốn chủ sở hữu

## A. Biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn góp của chủ sở hữu	Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ ĐTPT	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Ngoài vốn đầu tư XDCC	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
			Vốn góp của TKV	Vốn góp của các cổ đông khác (ngoài TKV)												
A		1	1a	1b	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1 Số dư đầu năm trước	277.753.735.849	245.690.520.000	125.307.000.000	120.383.520.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	2.786.142.275	-	-	28.754.754.680	-	-
2 PS tăng năm trước	80.639.693.744	-	29.899.640.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80.639.693.744	-	-
- Tăng vốn trong năm tr	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	80.639.693.744	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80.639.693.744	-	-
- Tăng khác	0	-	29.899.640.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3 PS giảm năm trước	28.754.754.680	-	-	29.899.640.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.754.754.680	-	-
- Giảm vốn trong năm tr	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	28.754.754.680	-	-	29.899.640.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.754.754.680	-	-
4 Số dư đầu năm nay	329.638.674.913	245.690.520.000	155.206.640.000	90.483.880.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	2.786.142.275	-	-	80.639.693.744	-	-
5 PS tăng năm nay	30.430.843.889	4.492.200.000	4.492.200.000	-	-	-	-	-	-	-	7.795.335.643	-	-	18.143.308.246	-	-
- Tăng vốn trong năm na	4.492.200.000	4.492.200.000	4.492.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	18.143.308.246	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.143.308.246	-	-
- Tăng khác	7.795.335.643	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.795.335.643	-	-	-	-	-
6 PS giảm năm nay	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm na	4.492.200.000	4.492.200.000	-	4.492.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	45.639.693.744	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45.639.693.744	-	-
7 Số dư cuối năm nay	309.937.625.058	245.690.520.000	159.698.840.000	85.991.680.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	10.581.477.918	-	-	53.143.308.246	-	-



	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/1/2019
<b>B Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp của Công ty mẹ	159.698.840.000	155.206.640.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	85.991.680.000	90.483.880.000
<b>Cộng</b>	<b>245.690.520.000</b>	<b>245.690.520.000</b>
<b>Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
<b>C</b>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	245.690.520.000	245.690.520.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
<b>D Cổ phiếu</b>		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.569.052	24.569.052
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
<b>Đ Cổ tức</b>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	19.655.241.600	17.198.336.400
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: .....	19.655.241.600	17.198.336.400
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: .....	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-
<b>E Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>11.150.614.994</b>	<b>3.355.279.351</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	10.581.477.918	2.786.142.275
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	569.137.076	569.137.076
<b>G Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:</b>		
<b>VI.26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>Tại ngày 01/1/2019</b>
<b>VI.27. Chênh lệch tỷ giá</b>		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
<b>VI.28. Nguồn kinh phí</b>		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm (Nguồn K/phí đã hình thành TS)		
<b>VI.29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>		
<b>a Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn</b>		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
<b>b Tài sản nhận giữ hộ</b>		
<b>c Ngoại tệ các loại</b>		
<b>d Kim khí quý, đá quý</b>		
<b>đ Nợ khó đòi đã xử lý</b>		
<b>e Các thông tin khác về khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>		
<b>VI.30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.</b>		
<b>VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động SXKD</b>		
<b>TM Danh mục</b>	<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>Tại ngày 30/06/2018</b>
<b>VII.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>a Doanh thu</b>	1.111.915.743.324	1.573.117.500.555
- Doanh thu bán hàng	1.107.720.641.115	1.565.726.759.396
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.195.102.209	7.390.741.159
<b>Cộng</b>	<b>1.111.915.743.324</b>	<b>1.573.117.500.555</b>

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 30/06/2018
<b>b Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		
- Cty Tuyển than Hòn Gai	1.108.874.514.485	1.565.666.997.971
- Công ty kho vận Hòn Gai		-
- Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả		59.761.425
<b>Cộng</b>	<b>1.108.874.514.485</b>	<b>1.565.726.759.396</b>
<b>VII.2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
<b>VII.3 Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.027.014.225.042	1.514.793.351.818
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.223.033.055	8.972.166.076
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(18.077.733)	(101.345.544)
<b>Cộng</b>	<b>1.033.219.180.364</b>	<b>1.523.664.172.350</b>
<b>VII.4 Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi	32.310.311	20.184.196
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	299.852.550	270.582.860
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.600.117.474	1.781.120.584
<b>Cộng</b>	<b>1.932.280.335</b>	<b>2.071.887.640</b>
<b>VII.5 Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	3.317.350.821	4.386.611.890
+ Ngắn hạn	1.435.212.043	3.680.636.110
+ Dài hạn	1.882.138.778	705.975.780
<b>Cộng</b>	<b>3.317.350.821</b>	<b>4.386.611.890</b>
<b>VII.6 Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	35.059.400
- Tiền phạt thu được (Do khách hàng vi phạm HĐ)	340.958.044	-
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	6.979.397.484	814.108.776
+ Thu do bán phế liệu, hàng bảo hành	404.859.545	638.619.260
+ Thu hồi đầu ga doan	13.748.175	
+ Thuê bảo vệ trạm ATM, thuê mặt bằng	593.748.000	68.580.822
+ Thu tiền bồi thường thiệt hại TS	23.200.000	33.199.600
+ Huấn luyện AT cho công ty ngoài	5.600.000	42.800.000
+ Thu tiền bán hồ sơ mời thầu	14.545.456	30.909.094
+ Tiền bồi thường bảo hiểm máy xúc	5.923.696.308	-
<b>Cộng</b>	<b>7.320.355.528</b>	<b>849.168.176</b>
<b>VII.7 Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	306.887.337	197.555.946
+ Bán vật tư, phế liệu	246.802.112	196.646.088
+ Lãi chậm nộp kê khai BHXH	12.085.225	909.858
+ Chi thanh toán bảo vệ ATM	48.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>306.887.337</b>	<b>197.555.946</b>
<b>VII.8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý - Chi tiết mẫu số B09C</b>		
<b>VII.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
<b>a Tổng số</b>	<b>1.234.476.469.676</b>	<b>1.478.758.700.784</b>
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	244.974.273.748	213.712.023.987
+ Nguyên liệu	124.317.840.456	115.742.865.218
+ Nhiên liệu	107.299.365.645	83.881.875.461
+ Động lực	13.357.067.647	14.087.283.308
- Chi phí nhân công	121.620.098.981	128.057.006.549
+ Tiền lương	101.473.958.800	107.063.187.400
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	14.335.548.181	14.811.047.149
+ Ăn ca	5.810.592.000	6.182.772.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	28.059.098.910	18.794.791.388
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	295.400.961.704	595.090.501.178
- Chi phí khác bằng tiền	544.422.036.333	523.104.377.682



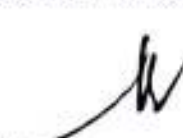
	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 30/06/2018
<b>b Sản xuất than</b>		
- Bán thành phẩm mua ngoài	1.234.476.469.676	1.478.758.700.784
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	244.974.273.748	213.712.023.987
+ Nguyên liệu	124.317.840.456	115.742.865.218
+ Nhiên liệu	107.299.365.645	83.881.875.461
+ Động lực	13.357.067.647	14.087.283.308
- Chi phí nhân công	121.620.098.981	128.057.006.549
+ Tiền lương	101.473.958.800	107.063.187.400
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	14.335.548.181	14.811.047.149
+ Ăn ca	5.810.592.000	6.182.772.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	28.059.098.910	18.794.791.388
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	295.400.961.704	595.090.501.178
- Chi phí khác bằng tiền	544.422.036.333	523.104.377.682
<b>VII.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	4.535.827.062	3.690.297.850
- Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
<b>Cộng</b>	<b>4.535.827.062</b>	<b>3.690.297.850</b>
<b>VII.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>		
<b>VIII.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai</b>		
<b>VIII.2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng</b>		
	<u>Ngắn hạn</u>	<u>Dài hạn</u>
<b>VIII.3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>	<u>348.199.199.653</u>	<u>87.772.500.000</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	348.199.199.653	87.772.500.000
	<u>Ngắn hạn</u>	<u>Dài hạn</u>
<b>VIII.4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>	<u>235.188.226.021</u>	<u>23.974.250.000</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	235.188.226.021	23.974.250.000
<b>IX Những thông tin khác:</b>		

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Vũ Hồng Cẩm

## PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

6 Tháng Năm 2019

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>120.050.741.113</b>	<b>188.725.502.374</b>
I	<b>Công ty mẹ</b>	<b>120.005.286.807</b>	<b>187.481.665.663</b>
1	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	120.005.286.807	187.481.665.663
2	Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin		
3	Chi nhánh Tập đoàn CN Than-Khoáng sản VN - Ban QLDA tổ hợp Bauxit Nhóm Lâm Đồng		
II	<b>Đơn vị khác</b>	<b>45.454.306</b>	<b>1.243.836.711</b>
1	Công ty Công Nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	32.186.088	22.788.700
2	Công ty Cổ phần Than Hà Lãm - Vinacomin		383.362.367
3	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	13.268.218	837.685.644

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hương

Người duyệt biểu **RUỘNG**



*Hà Thị Diệu Anh*



## PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

6 Tháng Năm 2019

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.499.609.338</b>	<b>5.314.438.982</b>
I	Công ty liên doanh liên kết		
II	Đơn vị khác	<b>3.499.609.338</b>	<b>5.314.438.982</b>
1	Công ty Cổ Phần Khai Thác Khoáng Sản & Dịch Vụ ITASCO		797.778.795
2	Viễn thông Quảng Ninh( Trung tâm Viễn thông 1)	9.330.636	8.399.998
3	Viettel Quảng Ninh-Chi nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp-Viễn Thông Quân Đội	36.949.451	26.730.022
4	Công ty Xây Dựng Công Nghiệp Mỏ - Chi Nhánh Tổng Công Ty Đông Bắc		136.153.512
5	Công ty cổ phần PTDA Biển Đông	3.432.578.000	3.432.578.000
6	Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Quảng Ninh	5.733.589	2.260.489
7	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh	15.017.662	
8	Bảo hiểm Xã hội thành phố Hạ Long		
9	Công ty Cổ phần Xây Lắp Môi Trường		910.538.166

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hương

Người duyệt biểu **TRƯỜNG**



*Nguyễn Thị Thanh Hương*

## CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

6 Tháng Năm 2019

STT	Tên đơn vị mua	Cuối năm		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
	Tổng số	2.287.180.089	119.022.945.271	2.231.390.392	126.882.519.625
I	Trong tkv	1.423.251.118		1.394.093.004	
1	- Phải thu về cổ phần hoá				
2	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	- Phải thu người lao động	1.041.046.274		1.064.685.245	
	+ Tiền ăn CN+ Độc hại	1.039.595.000		1.059.470.000	
	+ Tiền quá mức lương của CBCNV	1.451.274		3.192.051	
	+ Tiền điện thoại phải thu			477.900	
	+ Tiền thuốc phải thu CBCNV			5.910	
	+ Phải thu tiền thuê xe			1.539.384	
	+ Phải thu tiền thuế TNCN				
5	- Cho mượn				
6	- Các khoản chi hộ	327.757.759		329.407.759	
7	- Phải thu khác	54.447.085			
II	Ngoài TKV	863.928.971	119.022.945.271	837.297.388	126.882.519.625
1	- Phải thu về cổ phần hóa				
2	- Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia				
3	- Phải thu người lao động				
4	- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn		113.501.470.000		113.763.671.000
5	- Cho mượn				
6	- Các khoản chi hộ	63.928.971		37.297.388	
7	- Phải thu khác	800.000.000	5.521.475.271	800.000.000	13.118.848.625
	+ Phải thu tiền lãi ký quỹ môi trường		5.496.265.035		13.099.837.019
	+ Phải thu tiền lãi ký quỹ thực hiện đảm bảo đầu tư		25.210.236		19.011.606
	+ Đặt cọc HĐ cho dự án Biển Đông	800.000.000		800.000.000	

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chi

Người duyệt biểu **TRƯỜNG**



*Hà Thị Diệp Anh*



## BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI

6 Tháng Năm 2019

STT	Tên đơn vị mua	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP
	Tổng số	4.232.578.000		4.232.578.000	5.143.116.166	637.376.716	4.505.739.450
I	Từ 6-12 tháng				910.538.166	637.376.716	273.161.450
1	Công ty Cổ phần Xây Lắp Môi Trường				910.538.166	637.376.716	273.161.450
II	Từ 1-2 năm						
III	Từ 2-3 năm						
IV	Trên 3 năm	4.232.578.000		4.232.578.000	4.232.578.000		4.232.578.000
1	Đặt cọc HĐ cho dự án Biển Đông	800.000.000		800.000.000	800.000.000		800.000.000
2	Công ty cổ phần PTDA Biển Đông	3.432.578.000		3.432.578.000	3.432.578.000		3.432.578.000

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chi

Người duyệt biểu



Hà Thị Diệp Anh

**BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính : đồng

TT	Tên tài sản cố định	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	SCL hoàn thành năm 2019	Phân bổ giá thành 6 tháng đầu năm 2019	Phân bổ giá thành năm 2019-2020 (242)	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7=1+3-4
<b>1</b>	<b>CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC VỀ SCL ĐẦU KỲ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>24.677.592.247</b>	<b>13.735.657.675</b>	<b>0</b>
1	Xe Volvo A40F số 517					401.385.182	0	0
2	Xe HD 465-7R số 101					174.970.150	0	0
3	Máy khoan Xoay cầu số 9					287.426.529	0	0
4	Máy khoan Xoay cầu số 4					1.185.525.630	107.184.506	0
5	Máy khoan Xoay cầu số 6					1.245.678.270	583.591.740	0
6	Máy xúc EKG 5A số 18					296.231.850	0	0
7	Máy xúc EKG 4,6B số 12					1.242.744.498	704.789.341	0
8	Máy xúc EKG 5A số 21					1.201.023.894	167.814.299	0
9	Máy gạt D7R số 04					288.567.958	0	0
10	Máy gạt D85A số 61					798.565.152	262.906.611	0
11	Máy san đường G740 số 01					1.087.329.384	840.570.156	0
12	Xe HD 465-7R số 204					1.370.451.624	558.193.085	0
13	Xe HD 465-7R số 108					1.369.631.934	280.180.412	0
14	Xe HD 465-7R số 206					1.369.642.986	1.638.568.321	0
15	Xe Volvo A40F số 513					1.237.365.139	0	0
16	Xe Volvo A40F số 516					1.283.710.152	951.938.482	0
17	Xe Volvo A40F số 518					1.281.606.882	1.673.696.659	0
18	Xe Scania P340 số 521					604.672.182	81.175.170	0
19	Máy tiện, máy phay					107.746.524	52.348.080	0
20	Máy bơm LT800m3/h-125m số 02					59.793.037	0	0



TT	Tên tài sản cố định	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	SCL hoàn thành năm 2019	Phân bổ giá thành 6 tháng đầu năm 2019	Phân bổ giá thành năm 2019-2020 (242)	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7=1+3-4
21	Máy bơm 600m3/h-185m số					299.056.190	0	0
22	Xe ô tô cầu Tazano 14L-9211					1.242.252.018	1.221.831.437	0
23	Xe HD 465-7R số 106					1.366.547.352	1.537.521.766	0
24	Xe HD 465-7R số 201					1.365.917.994	1.469.453.327	0
25	Xe CAT 773E số 113					1.489.207.446	1.194.085.967	0
26	Xe tưới đường Kamaz 14C-074.46					243.460.902	200.771.863	0
27	Xe điều hành 14P-5509					147.904.860	68.481.979	0
28	Hệ thống Sàng 6					661.207.004	0	0
29	Máy khoan Pantera 1100 số 02					967.969.524	140.554.475	0
<b>II</b>	<b>SỐ PHÁT SINH</b>	<b>0</b>	<b>55.700.000.000</b>	<b>14.909.204.305</b>	<b>14.378.649.005</b>	<b>1.169.070.379</b>	<b>13.209.578.626</b>	<b>530.555.300</b>
<b>A</b>	<b>Thuê ngoài trong TKV</b>	<b>0</b>	<b>36.500.000.000</b>	<b>13.982.744.758</b>	<b>13.982.744.758</b>	<b>1.140.868.981</b>	<b>12.841.875.777</b>	<b>0</b>
1	Máy khoan xoay cầu số 5		2.666.666.667				0	0
2	Máy khoan xoay cầu số 7		2.666.666.667	2.613.777.042	2.613.777.042	350.890.617	2.262.886.425	0
3	Máy khoan xoay cầu số		2.666.666.667				0	0
4	Máy xúc EKG 5A số 7		3.000.000.000	2.903.356.846	2.903.356.846	302.267.288	2.601.089.558	0
5	Máy xúc EKG 4,6B số 17		2.500.000.000				0	0
6	Máy xúc EKG 5A số 20		2.500.000.000				0	0
7	Xe cầu Kang Lim 14L-9430		1.500.000.000				0	0
8	Xe HD 465-7R số 107 ( 227 )		3.500.000.000	3.497.276.824	3.497.276.824	164.255.663	3.333.021.161	0
9	Xe HD 465-7R số 208		3.500.000.000	3.492.677.112	3.492.677.112	287.069.352	3.205.607.760	0
10	Xe HD 465-7R số		3.500.000.000				0	0
11	Xe Volvo A40F số 515		3.000.000.000				0	0
12	Xe CAT 773E số 114		3.500.000.000				0	0
13	Xe Scania P340 số 522		1.500.000.000	1.475.656.934	1.475.656.934	36.386.061	1.439.270.873	0
14	Xe tưới đường Kamaz 14C-074.87		500.000.000				0	0
<b>B</b>	<b>Thuê ngoài ngoài TKV</b>	<b>0</b>	<b>16.200.000.000</b>	<b>395.904.247</b>	<b>395.904.247</b>	<b>28.201.398</b>	<b>367.702.849</b>	<b>0</b>

TT	Tên tài sản cố định	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	SCL hoàn thành năm 2019	Phân bổ giá thành 6 tháng đầu năm 2019	Phân bổ giá thành năm 2019-2020 (242)	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7=1+3-4
1	Máy san đường G780B số 03		2.000.000.000				0	0
2	Máy bơm 600-125 số 1		500.000.000	395.904.247	395.904.247	28.201.398	367.702.849	0
3	Máy bơm LT800		500.000.000				0	0
4	Máy tiện 1K62		250.000.000				0	0
5	Xe HD 465-7R số		3.500.000.000				0	0
6	Xe HD 465-7R số		3.500.000.000				0	0
7	Xe CAT 773E số 116		3.500.000.000				0	0
8	Xe Scania P340 số 523		1.500.000.000				0	0
9	Xe điều hành ( 5 chỗ ) 14L-9154		350.000.000				0	0
10	Xe điều hành ( 7 chỗ ) 14P-0198		600.000.000				0	0
<b>C</b>	<b>Tự làm</b>	<b>0</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>530.555.300</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>530.555.300</b>
1	Hệ thống Sàng 3		1.500.000.000	530.555.300			0	530.555.300
2	Hệ thống Sàng 5		1.500.000.000				0	0
<b>III</b>	<b>TRÍCH TRƯỚC</b>					<b>12.755.929.619</b>	<b>0</b>	<b>12.755.929.619</b>
	<b>TỔNG CỘNG ( I+II+III )</b>	<b>0</b>	<b>55.700.000.000</b>	<b>14.909.204.305</b>	<b>14.378.649.005</b>	<b>38.602.592.245</b>	<b>26.945.236.301</b>	<b>13.286.484.919</b>

Hạ Long, ngày.....tháng.... năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Vũ Phương Thảo

NGƯỜI QUYẾT ĐỊNH TRƯỞNG



*Hà Thị Diệp Anh*



## BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỠ DANG

6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính : đồng

TT	Diễn giải	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế đến kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ				Dỡ đang cuối kỳ
					Tổng giảm	Bàn giao	Tăng TS	Giảm khác	
<b>A</b>	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>164.265.487.303</b>	<b>824.001.000.000</b>	<b>232.095.682.423</b>	<b>237.025.333.209</b>	<b>0</b>	<b>216.467.733.209</b>	<b>20.557.600.000</b>	<b>159.335.836.517</b>
	<b>XÂY LẬP</b>	<b>469.006.573</b>	<b>434.428.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>469.006.573</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>469.006.573</b>	<b>33.324.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>469.006.573</b>
1.001	GT số 17: Đất bóc XDCB (Phần tự thực hiện dự án BBD)	469.006.573	807.000.000	0	0	0	0	0	469.006.573
1.002	GT số 18: Bóc đất XDCB ( Dự án BBD-Phần thuê ngoài )	0	22.787.000.000	0	0	0	0	0	0
1.003	GT số 21: Xưởng sửa chữa bảo dưỡng ô tô	0	501.000.000	0	0	0	0	0	0
1.004	GT số 29: Cầu rửa xe 100 tấn	0	63.000.000	0	0	0	0	0	0
1.005	GT số 30,31,32: Hệ thống thoát nước khai trường	0	552.000.000	0	0	0	0	0	0
1.006	GT số 35: HT thông tin liên lạc	0	2.000.000	0	0	0	0	0	0
1.007	GT số 34: Điện mặt bằng công nghiệp	0	41.000.000	0	0	0	0	0	0
1.008	GT số 36: Đường dây trên không 6KV cố định số 2, số 7	0	344.000.000	0	0	0	0	0	0
1.009	GT số 37: Trạm biến áp 35/6KV ( Cải tạo )	0	21.000.000	0	0	0	0	0	0
1.010	GT số 39: Trạm biến áp 6/0,4KV số 1, số 2	0	21.000.000	0	0	0	0	0	0
1.011	GT số 40: Tủ chứa rác thải sinh hoạt, nhà kho chứa chất thải nguy hại	0	161.000.000	0	0	0	0	0	0
1.012	GT số 41: Trồng cây chống bụi KV tuyến đường vận chuyển vào KT, trang bị bảo hộ	0	243.000.000	0	0	0	0	0	0

TT	Diễn giải	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế đến kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ				Dở dang cuối kỳ
					Tổng giảm	Bàn giao	Tăng TS	Giảm khác	
1.013	Dự án đầu tư xây dựng công trình phòng ĐKSX	0	4.091.000.000	0	0	0	0	0	0
1.014	Công tác bảo vệ nguồn nước	0	195.000.000	0	0	0	0	0	0
1.015	Trồng rừng thay thế	0	2.107.000.000	0	0	0	0	0	0
1.016	CP khác liên quan đến công tác bảo vệ MT phát sinh khi triển khai dự án	0	169.000.000	0	0	0	0	0	0
1.017	Chi phí duy tu bảo dưỡng các công trình BVMT hiện có	0	567.000.000	0	0	0	0	0	0
1.018	Tu bổ các vị trí sạt lở do bão lũ gây ra	0	652.000.000	0	0	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Vốn vay</b>	<b>0</b>	<b>361.612.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1.003	GT số 17: Đất bóc XDCB (Phần tự thực hiện dự án BBD)	0	3.230.000.000	0	0	0	0	0	0
1.004	GT số 18: Bóc đất XDCB ( Dự án BBD-Phần thuê ngoài )	0	336.157.000.000	0	0	0	0	0	0
1.005	GT số 21: Xưởng sửa chữa bảo dưỡng ô tô	0	7.208.000.000	0	0	0	0	0	0
1.006	GT số 29: Cầu rửa xe 100 tấn	0	908.000.000	0	0	0	0	0	0
1.007	GT số 30,31,32: Hệ thống thoát nước khai trường	0	7.946.000.000	0	0	0	0	0	0
1.008	GT số 35: HT thông tin liên lạc	0	30.000.000	0	0	0	0	0	0
1.009	GT số 34: Điện mặt bằng công nghiệp	0	584.000.000	0	0	0	0	0	0
1.010	GT số 36: Đường dây trên không 6KV cố định số 2, số 7	0	4.947.000.000	0	0	0	0	0	0
1.011	GT số 37: Trạm biến áp 35/6KV ( Cải tạo )	0	297.000.000	0	0	0	0	0	0
1.012	GT số 39: Trạm biến áp 6/0.4KV số 1, số 2	0	305.000.000	0	0	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Huy động khác ( trên KH -Thuế GTGT )</b>	<b>0</b>	<b>39.492.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1.001	GT số 18: Bóc đất XDCB ( Dự án BBD-Phần thuê ngoài )	0	36.298.000.000	0	0	0	0	0	0
1.002	GT số 21: Xưởng sửa chữa bảo dưỡng ô tô	0	771.000.000	0	0	0	0	0	0



TT	Diễn giải	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế đến kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ				Dữ đang cuối kỳ
					Tổng giảm	Bàn giao	Tăng TS	Giảm khác	
1.003	GT số 29: Cầu rửa xe 100 tấn	0	97.000.000	0	0	0	0	0	0
1.004	GT số 30,31,32: Hệ thống thoát nước khai trường	0	850.000.000	0	0	0	0	0	0
1.005	GT số 35: HT thông tin liên lạc	0	3.000.000	0	0	0	0	0	0
1.006	GT số 34: Điện mặt bằng công nghiệp	0	62.000.000	0	0	0	0	0	0
1.007	GT số 36: Đường dây trên không 6KV cố định số 2, số 7	0	529.000.000	0	0	0	0	0	0
1.008	GT số 37: Trạm biến áp 35/6KV ( Cải tạo )	0	32.000.000	0	0	0	0	0	0
1.009	GT số 39: Trạm biến áp 6/0.4KV số 1, số 2	0	31.000.000	0	0	0	0	0	0
1.010	GT số 40: Tủ chứa rác thải sinh hoạt, nhà kho chứa chất thải nguy hại	0	16.000.000	0	0	0	0	0	0
1.011	GT số 41: Trồng cây chống bụi KV tuyến đường vận chuyển vào KT, trang bị báo hộ	0	24.000.000	0	0	0	0	0	0
1.012	Dự án đầu tư xây dựng công trình phòng ĐKSX	0	409.000.000	0	0	0	0	0	0
1.013	Công tác bảo vệ nguồn nước	0	20.000.000	0	0	0	0	0	0
1.014	Trồng rừng thay thế	0	211.000.000	0	0	0	0	0	0
1.015	CP khác liên quan đến công tác bảo vệ MT phát sinh khi triển khai dự án	0	17.000.000	0	0	0	0	0	0
1.016	Chi phí duy tu bảo dưỡng các công trình BVMT hiện có	0	57.000.000	0	0	0	0	0	0
1.017	Tu bổ các vị trí sạt lở do bão lũ gây ra	0	65.000.000	0	0	0	0	0	0
<b>B</b>	<b>THIẾT BỊ</b>	<b>9.986.920.000</b>	<b>343.950.000.000</b>	<b>227.033.600.000</b>	<b>237.020.520.000</b>	<b>0</b>	<b>216.462.920.000</b>	<b>20.557.600.000</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>9.986.920.000</b>	<b>25.839.000.000</b>	<b>118.703.500.000</b>	<b>128.690.420.000</b>	<b>0</b>	<b>128.690.420.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1.001	Máy san đường , lưỡi gạt >=4200mm	9.986.920.000	0	-9.000.000.000	986.920.000	0	986.920.000	0	0
1.0011	Dự án đầu tư phục vụ SX năm 2018			-2.000.000.000	-2.000.000.000		-2.000.000.000		0
1.002	GT số 47: Máy xúc thủy lực, E=10-12m3/gầu ( dự án BBD )	0	835.000.000	0	0	0	0	0	0

TT	Diễn giải	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế đến kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ				Dờ dang cuối kỳ
					Tổng giảm	Bàn giao	Tăng TS	Giảm khác	
1.003	GT số 52: Xe ô tô trọng tải 90-100 tấn ( Dự án BBD )	0	2.402.000.000	0	0	0	0	0	0
1.004	GT số 51: Xe ô tô trọng tải 90-100T (Dự án BBD )	0	7.404.000.000	108.726.000.000	108.726.000.000	0	108.726.000.000	0	0
1.005	GT số 45: Máy xúc E=10-12m3/gầu (Dự án BBD )	0	5.947.000.000	20.977.500.000	20.977.500.000	0	20.977.500.000	0	0
1.006	GT số 54: Xe ô tô tự đổ trọng tải 20->27 tấn (Dự án BBD )	0	682.000.000	0	0	0	0	0	0
1.007	GT số 56: Xưởng sửa chữa bảo dưỡng ô tô ( Dự án BBD )	0	112.000.000	0	0	0	0	0	0
1.008	GT số 63: Máy khoan TL, D=230-250mm	0	903.000.000	0	0	0	0	0	0
1.009	GT số 57: Cầu rửa xe 100 tấn	0	4.000.000	0	0	0	0	0	0
1.010	GT số 58: Hệ thống thoát nước khai trường	0	499.000.000	0	0	0	0	0	0
1.011	GT số 60: Đường dây trên không 6KV cố định số 2, số 7	0	3.000.000	0	0	0	0	0	0
1.012	GT số 62: Trạm biến áp 6/0.4KV số 1	0	55.000.000	0	0	0	0	0	0
1.013	GT số 63: Trạm biến áp 6/0.4KV số 2	0	27.000.000	0	0	0	0	0	0
1.014	GT số 64: Trạm biến áp 35/6KV ( 100% )	0	644.000.000	0	0	0	0	0	0
1.015	GT số 65: HT thông tin liên lạc (50%)	0	21.000.000	0	0	0	0	0	0
1.016	Nhà giao ca các phần xởng (MB+190)	0	3.000.000	0	0	0	0	0	0
1.017	Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2019 - Cty CP than Hà Tu - Vinacomin	0	6.298.000.000	0	0	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Vốn vay</b>	<b>0</b>	<b>291.017.000.000</b>	<b>87.772.500.000</b>	<b>87.772.500.000</b>	<b>0</b>	<b>87.772.500.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1.000	Dự án đầu tư phục vụ SX năm 2018	0	18.819.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000		11.000.000.000	0	0
1.001	GT số 47: Máy xúc thủy lực, E=10-12m3/gầu ( dự án BBD )	0	4.735.000.000	0	0	0	0	0	0
1.002	GT số 52: Xe ô tô trọng tải 90-100 tấn ( Dự án BBD )	0	13.614.000.000	0	0	0	0	0	0
1.003	GT số 51: Xe ô tô trọng tải 90-100T (Dự án BBD )	0	106.500.000.000	0	0	0	0	0	0



TT	Diễn giải	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế đến kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ				Dở dang cuối kỳ
					Tổng giảm	Bản giao	Tăng TS	Giảm khác	
1.004	GT số 45: Máy xúc E=10-12m3/gầu (Dự án BBD )	0	85.549.000.000	76.772.500.000	76.772.500.000	0	76.772.500.000	0	0
1.005	GT số 54: Xe ô tô tự đổ trọng tải 20->27 tấn (Dự án BBD )	0	9.818.000.000	0	0	0	0	0	0
1.006	GT số 56: Xưởng sửa chữa bảo dưỡng ô tô ( Dự án BBD )	0	1.614.000.000	0	0	0	0	0	0
1.007	GT số 63: Máy khoan TL, D=230-250mm	0	5.117.000.000	0	0	0	0	0	0
1.008	GT số 57: Cầu rửa xe 100 tấn	0	60.000.000	0	0	0	0	0	0
1.009	GT số 58: Hệ thống thoát nước khai trường	0	7.171.000.000	0	0	0	0	0	0
1.010	GT số 60: Đường dây trên không 6KV cố định số 2, số 7	0	39.000.000	0	0	0	0	0	0
1.011	GT số 62: Trạm biến áp 6/0.4KV số 1	0	785.000.000	0	0	0	0	0	0
1.012	GT số 63: Trạm biến áp 6/0.4KV số 2	0	393.000.000	0	0	0	0	0	0
1.013	GT số 64: Trạm biến áp 35/6KV ( 100% )	0	9.256.000.000	0	0	0	0	0	0
1.014	GT số 65: HT thông tin liên lạc (50%)	0	305.000.000	0	0	0	0	0	0
1.015	Nhà giao ca các phân xưởng (MB+190)	0	49.000.000	0	0	0	0	0	0
1.016	Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2019 - Cty CP than Hà Tu - Vinacomin	0	27.193.000.000	0	0	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Huy động khác ( trên KH -Thuế GTGT )</b>	<b>0</b>	<b>27.094.000.000</b>	<b>20.557.600.000</b>	<b>20.557.600.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>20.557.600.000</b>	<b>0</b>
1.001	GT số 51: Xe ô tô trọng tải 90-100T (Dự án BBD )	0	11.390.000.000	10.782.600.000	10.782.600.000	0	0	10.782.600.000	0
1.002	GT số 45: Máy xúc E=10-12m3/gầu (Dự án BBD )	0	9.150.000.000	9.775.000.000	9.775.000.000	0	0	9.775.000.000	0
1.003	GT số 54: Xe ô tô tự đổ trọng tải 20->27 tấn (Dự án BBD )	0	1.050.000.000	0	0	0	0	0	0
1.004	GT số 56: Xưởng sửa chữa bảo dưỡng ô tô ( Dự án BBD )	0	173.000.000	0	0	0	0	0	0
1.005	GT số 57: Cầu rửa xe 100 tấn	0	6.000.000	0	0	0	0	0	0
1.006	GT số 58: Hệ thống thoát nước khai trường	0	767.000.000	0	0	0	0	0	0





TT	Diễn giải	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế đến kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ				Dở dang cuối kỳ
					Tổng giảm	Bàn giao	Tăng TS	Giảm khác	
1.012	GT số 5: Thẩm tra thiết kế xây dựng ( Dự án BBD )	453.088.195	0	0	0	0	0	0	453.088.195
1.013	GT số 7: Thẩm tra dự toán TK BVTC ( Dự án BBD )	0	0	-609.091	0	0	0	0	-609.091
1.014	GT số 9:Lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công XD ( Dự án BBD )	0	0	300.000	0	0	0	0	300.000
1.015	GT số 10: Lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm thiết bị ( Dự án BBD )	0	0	-609.091	0	0	0	0	-609.091
1.016	GT số 11: Giám sát thi công xây dựng ( Dự án BBD)	-3.336.364	0	0	0	0	0	0	-3.336.364
1.017	GT số 12: Giám sát lắp đặt thiết bị ( Dự án BBD )	-3.636.364	0	300.000	0	0	0	0	-3.336.364
1.018	GT số 13: Khoan khảo sát địa chất ( Dự án BBD )	451.926.944	0	0	0	0	0	0	451.926.944
1.019	Tư vấn thẩm tra định mức dự toán, đơn giá bóc đất XDCB ( Dự án BBD )	227.055.455	0	0	0	0	0	0	227.055.455
1.020	Lập định mức, đơn giá xây dựng CT bóc đất XDCB ( Dự án BBD )	596.177.870	0	0	0	0	0	0	596.177.870
1.021	Phí cấp quyền khai thác khoáng sản ( Dự án BBD )	5.165.000	0	0	0	0	0	0	5.165.000
1.022	Chi phí lãi vay XDCB ( Dự án BBD )	1.071.740.548	0	4.812.683.408	0	0	0	0	5.884.423.956
1.023	GT số 18: Bóc đất XDCB ( Dự án BBD-Phần thuê ngoài )	0	0	-8.790.910	0	0	0	0	-8.790.910
1.0231	Phí BVMT đối với đất đá bóc xúc thải	0		140.609.700	0		0	0	140.609.700
	GT số 1: Kiểm toán dự án	0		-3.336.364	0		0	0	-3.336.364
1.024	Dự án đầu tư xây dựng nhà điều hành sản xuất - Cty CP than Hà Tu - Vinacomin	0	233.000.000	0	0	0	0	0	0
1.025	Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2019 - Cty CP than Hà Tu - Vinacomin	0	200.000.000	0	0	0	0	0	0
1.026	Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2020 - Cty CP than Hà Tu - Vinacomin	0	200.000.000	0	0	0	0	0	0
1.027	Dự án đầu tư xây dựng công trình phòng DK SX	0	260.000.000	0	0	0	0	0	0
1.028	CP quản lý dự án, lãi vay XDCB, TVĐT và khác	0	1.573.000.000	0	0	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Vốn vay</b>	<b>124.780.000.000</b>	<b>40.595.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>124.780.000.000</b>





**TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Pb09)**

6 Tháng Năm 2019

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>				
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>1.149.878.541.718</b>	<b>562.243.570.429</b>	<b>556.571.383.741</b>	<b>31.063.587.549</b>
1	Đang dùng	1.045.668.220.346	544.493.517.328	470.111.115.470	31.063.587.549
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	25.937.074.973	6.337.280.065	19.599.794.908	0
	<b>- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH</b>	<b>785.776.876.365</b>	<b>326.961.901.322</b>	<b>449.720.601.454</b>	<b>9.094.373.589</b>
	Trong đó: đang dùng	679.310.264.082	309.298.760.593	360.658.611.900	9.352.891.589
	<b>- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>216.467.733.209</b>	<b>128.695.233.209</b>	<b>87.772.500.000</b>	<b>0</b>
1	Mua trong kỳ	216.480.555.165	130.708.055.165	85.772.500.000	0
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ	0	0	0	0
4	Do điều động	0	0	0	0
5	Do luân chuyển	0	-2.000.000.000	2.000.000.000	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư	0	0	0	0
8	Do đánh giá lại	0	0	0	0
9	Tăng khác	-12.821.956	-12.821.956	0	0
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>11.833.350.455</b>	<b>3.158.350.455</b>	<b>8.675.000.000</b>	<b>0</b>
1	Nhượng bán	0	0	0	0
2	Chuyển đổi sang BĐS đầu tư	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0
5	Do chuyển thành CCDC	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0
8	Do thanh lý	0	0	0	0
9	Giảm khác	11.833.350.455	3.158.350.455	8.675.000.000	0
<b>IV</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>1.354.512.924.472</b>	<b>687.780.453.183</b>	<b>635.668.883.741</b>	<b>31.063.587.549</b>
1	Đang dùng	1.250.302.603.100	670.030.400.082	549.208.615.470	31.063.587.549
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	104.210.321.372	17.750.053.101	86.460.268.271	0
	<b>- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH</b>	<b>843.376.348.889</b>	<b>337.407.855.846</b>	<b>496.615.601.454</b>	<b>9.352.891.589</b>
	Trong đó: đang dùng	739.166.027.516	319.657.802.745	410.155.333.183	9.352.891.589
	<b>- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay</b>	<b>967.339.415.821</b>	<b>331.670.532.080</b>	<b>635.668.883.741</b>	<b>0</b>
<b>B</b>	<b>Hao mòn</b>				
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>1.056.998.654.213</b>	<b>513.111.231.431</b>	<b>520.765.333.835</b>	<b>23.122.088.947</b>
1	Đang dùng	952.788.332.841	495.361.178.330	434.305.065.564	23.122.088.947
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>27.983.164.450</b>	<b>17.719.721.727</b>	<b>10.263.442.723</b>	<b>0</b>
1	Do trích khấu hao	27.983.164.450	17.719.721.727	10.263.442.723	0

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
2	Do tính hao mòn	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0
5	Kiểm kê	0	0	0	0
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0
8	Tăng khác	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>11.833.350.455</b>	<b>3.158.350.455</b>	<b>8.675.000.000</b>	<b>0</b>
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư	0	0	0	0
2	Do nhượng bán	11.833.350.455	3.158.350.455	8.675.000.000	0
3	Do điều động	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0
5	Do chuyển thành CCDC	0	0	0	0
6	Kiểm kê	0	0	0	0
7	Góp vốn	0	0	0	0
8	Do thanh lý	0	0	0	0
9	Giảm khác	0	0	0	0
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.073.148.468.208</b>	<b>527.672.602.703</b>	<b>522.353.776.558</b>	<b>23.122.088.947</b>
1	Đang dùng	1.073.148.468.208	527.672.602.703	522.353.776.558	23.122.088.947
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>92.879.887.505</b>	<b>49.132.338.998</b>	<b>35.806.049.906</b>	<b>7.941.498.602</b>
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	43.453.935.094	7.647.885.185	35.806.049.909	0
<b>2</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>281.364.456.264</b>	<b>160.107.850.478</b>	<b>113.315.107.184</b>	<b>7.941.498.602</b>
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	246.611.799.668	133.296.692.484	113.315.107.184	0

Người lập biểu



Ngày 16 Tháng 7 Năm 2019

Người duyệt biểu



Hà Thị Diệp Anh  
Trưởng



TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CP THAN HÀ TU - VINACOMIN

**TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Pb09-PII)**

6 Tháng Năm 2019

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>1.149.878.541.718</b>	<b>191.253.111.498</b>	<b>351.651.646.788</b>	<b>595.780.541.874</b>	<b>9.271.884.005</b>	<b>1.921.357.553</b>
1	Đang dùng	1.123.941.466.745	191.253.111.498	326.478.123.487	595.016.990.202	9.271.884.005	1.921.357.553
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	25.937.074.973	0	25.173.523.301	763.551.672		
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH						
	Trong đó: đang dùng						
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	0	0	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>216.682.530.499</b>	<b>0</b>	<b>106.741.374.300</b>	<b>109.895.570.448</b>	<b>0</b>	<b>45.585.751</b>
1	Mua trong kỳ	216.480.555.165	0	106.754.196.256	109.726.358.909	0	0
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ	0	0	0	0	0	0
4	Do điều động	0	0	0	0	0	0
5	Do luân chuyển nhóm	214.797.290	0	0	169.211.539	0	45.585.751
6	Do kiểm kê	0	0	0	0	0	0
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
8	Do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0
9	Tăng khác	-12.821.956	0	-12.821.956	0	0	0
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>12.048.147.745</b>	<b>43.283.756</b>	<b>11.997.604.103</b>	<b>0</b>	<b>7.259.896</b>	<b>0</b>
1	Nhượng bán	0	0	0	0	0	0
2	Chuyển đổi sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0	0	0
4	Do luân chuyển nhóm	214.797.290	43.283.756	164.253.648	0	7.259.896	0
5	Do chuyển thành CCDC	0	0	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0
8	Do thanh lý	0	0	0	0	0	0
9	Giảm khác	11.833.350.455	0	11.833.350.455	0	0	0
<b>IV</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>1.354.512.924.472</b>	<b>191.209.827.742</b>	<b>446.395.416.985</b>	<b>705.676.112.322</b>	<b>9.264.624.119</b>	<b>1.966.943.304</b>
1	Đang dùng	1.250.302.603.100	191.209.827.742	419.587.124.741	628.274.083.194	9.264.624.119	1.966.943.304
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	104.210.321.372	0	26.808.292.244	77.402.029.128	0	0
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	843.376.348.889	86.960.269.866	178.235.487.115	569.184.929.817	7.140.938.100	1.854.723.991
	Trong đó: đang dùng	739.166.027.516	86.960.269.866	151.427.194.871	491.782.900.689	7.140.938.100	1.854.723.991
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	0	0	0	0	0	0
<b>B</b>	<b>Hao mòn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>1.056.998.654.213</b>	<b>162.030.664.710</b>	<b>302.902.493.531</b>	<b>582.555.631.989</b>	<b>7.565.278.847</b>	<b>1.944.585.136</b>
1	Đang dùng	952.788.332.841	162.030.664.710	276.094.201.287	505.153.602.860	7.565.278.847	1.944.585.136
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
4	Chờ thanh lý						
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>27.983.164.450</b>	<b>7.067.311.208</b>	<b>11.998.204.286</b>	<b>8.694.058.421</b>	<b>212.368.603</b>	<b>11.221.932</b>
1	Do trích khấu hao	27.983.164.450	7.067.311.208	11.998.204.286	8.694.058.421	212.368.603	11.221.932
2	Do tính hao mòn	0	0	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0	0	0
5	Kiểm kê	0	0	0	0	0	0
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0
8	Tăng khác	0	0	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>11.833.350.455</b>	<b>0</b>	<b>11.833.350.455</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
2	Do nhượng bán	0	0	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0	0	0
5	Do chuyển thành CCDC	0	0	0	0	0	0
6	Kiểm kê	0	0	0	0	0	0
7	Góp vốn	0	0	0	0	0	0
8	Do thanh lý	0	0	0	0	0	0
9	Giảm khác	11.833.350.455	0	11.833.350.455	0	0	0
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.073.148.468.208</b>	<b>169.097.975.918</b>	<b>303.067.347.362</b>	<b>591.249.690.410</b>	<b>7.777.647.450</b>	<b>1.955.807.068</b>
1	Đang dùng	968.938.146.836	169.097.975.918	276.259.055.118	513.847.661.282	7.777.647.450	1.955.807.068
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	104.210.321.372	0	26.808.292.244	77.402.029.128	0	0
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>92.879.887.505</b>	<b>29.179.163.031</b>	<b>48.584.899.609</b>	<b>13.394.121.425</b>	<b>1.699.345.272</b>	<b>22.358.168</b>
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	43.453.915.094	0	31.188.347.336	11.833.533.204	432.054.554	0
<b>2</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>281.364.456.264</b>	<b>22.111.851.824</b>	<b>143.328.069.623</b>	<b>114.426.421.912</b>	<b>1.486.976.669</b>	<b>11.136.236</b>
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	246.611.799.668	1.922.268.550	129.959.200.926	114.346.092.470	0	384.237.722

Người lập biểu



Ngày 16 Tháng 7 Năm 2019

Người duyệt biểu **TRƯỞNG**



*Trần Thị Diệu Linh* Trang



## TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (Pb10)

6 Tháng Năm 2019

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>				
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>1.368.641.876</b>	<b>1.368.641.876</b>		
1	Đang dùng	1.368.641.876	1.368.641.876		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	<b>- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH</b>	<b>782.601.645</b>	<b>782.601.645</b>		
	Trong đó: đang dùng	782.601.645	782.601.645		
	<b>- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay</b>				
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>				
1	Mua trong kỳ				
2	Đầu tư XDCB hoàn thành				
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ				
4	Do điều động				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BDS đầu tư				
8	Do đánh giá lại				
9	Tăng khác				
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>				
1	Nhượng bán				
2	Chuyển đổi sang BDS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Do thanh lý				
9	Giảm khác				
<b>IV</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>1.368.641.876</b>	<b>1.368.641.876</b>		
1	Đang dùng	1.368.641.876	1.368.641.876		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	<b>- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH</b>	<b>782.601.645</b>	<b>782.601.645</b>		
	Trong đó: đang dùng	782.601.645	782.601.645		
	<b>- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay</b>				
<b>B</b>	<b>Hao mòn</b>				
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>1.129.344.400</b>	<b>1.129.344.400</b>		
1	Đang dùng	1.129.344.400	1.129.344.400		
2	Chưa dùng				

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>75.934.460</b>	<b>75.934.460</b>		
1	Do trích khấu hao	75.934.460	75.934.460		
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>				
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
2	Do nhượng bán				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Do thanh lý				
9	Giảm khác				
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.205.278.860</b>	<b>1.205.278.860</b>		
1	Đang dùng	1.205.278.860	1.205.278.860		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>				
<b>1</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>239.297.476</b>	<b>239.297.476</b>		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				
<b>2</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>163.363.016</b>	<b>163.363.016</b>		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				

Người lập biểu



Ngày 16 Tháng 7 Năm 2019

Người duyệt biểu



*Hà Thị Diệp Linh*



## TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Pb10-PII)

6 Tháng Năm 2019

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bán quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>								
1	Đầu năm	1.368.641.876					736.040.231		632.601.645
1	Đang dùng	1.368.641.876					736.040.231		632.601.645
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	782.601.645					150.000.000		632.601.645
	Trong đó: đang dùng	782.601.645					150.000.000		632.601.645
	- Tổng NG TSCĐ đúng để thế chấp, cầm cố các khoản vay								
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>								
1	Mua trong kỳ								
2	Đầu tư XDCB hoàn thành								
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ								
4	Do điều động								
5	Do luân chuyển								
6	Do kiểm kê								
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư								
8	Do đánh giá lại								
9	Tăng khác								
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>								
1	Nhượng bán								
2	Chuyển đổi sang BĐS đầu tư								
3	Do điều động								
4	Do luân chuyển								
5	Do chuyển thành CCDC								
6	Do kiểm kê								
7	Do đánh giá lại								
8	Do thanh lý								
9	Giảm khác								
<b>IV</b>	<b>Cuối kỳ</b>	1.368.641.876					736.040.231		632.601.645
1	Đang dùng	1.368.641.876					736.040.231		632.601.645
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	782.601.645					150.000.000		632.601.645

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
	Trong đó: đang dùng	782.601.645					150.000.000		632.601.645
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay								
<b>B</b>	<b>Hao mòn</b>								
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>1.129.344.400</b>					<b>496.742.755</b>		<b>632.601.645</b>
1	Đang dùng	1.129.344.400					496.742.755		632.601.645
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>75.934.460</b>					<b>75.934.460</b>		
1	Do trích khấu hao	75.934.460					75.934.460		
2	Do tính hao mòn								
3	Do điều động								
4	Do luân chuyển								
5	Kiểm kê								
6	Do chuyển từ BDS đầu tư								
7	Do đánh giá lại								
8	Tăng khác								
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>								
1	Do chuyển từ BDS đầu tư								
2	Do nhượng bán								
3	Do điều động								
4	Do luân chuyển								
5	Do chuyển thành CCDC								
6	Kiểm kê								
7	Góp vốn								
8	Do thanh lý								
9	Giảm khác								
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.205.278.860</b>					<b>572.677.215</b>		<b>632.601.645</b>
1	Đang dùng	1.205.278.860					572.677.215		632.601.645
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>								
<b>1</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>239.297.476</b>					<b>239.297.476</b>		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								
<b>2</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>163.363.016</b>					<b>163.363.016</b>		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								

Người lập biểu



Ngày 16 Tháng 7 Năm 2019

Người duyệt biểu





## CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

6 Tháng Năm 2019

TT	Chi tiêu	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
<b>I</b>	<b>Ngắn hạn</b>	<b>35.206.433.971</b>	<b>147.119.300.015</b>	<b>30.920.210.696</b>	<b>151.405.523.290</b>
1	Chi phí sửa chữa lớn	16.399.175.062	7.124.412.764	12.420.618.465	11.102.969.361
2	Công cụ, dụng cụ	970.779.470	778.637.129	663.112.792	1.086.303.807
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay		830.408.219		830.408.219
5	Bảo hiểm		826.255.768		826.255.768
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	17.836.479.439	12.774.421.135	17.836.479.439	12.774.421.135
10	Tiền cấp quyền khai thác		124.785.165.000		124.785.165.000
<b>II</b>	<b>Dài hạn</b>	<b>33.728.197.848</b>	<b>6.776.486.384</b>	<b>17.709.930.671</b>	<b>22.794.753.561</b>
1	Chi phí sửa chữa lớn	22.014.074.860	6.776.486.384	12.948.294.304	15.842.266.940
2	Công cụ, dụng cụ	117.500.002		46.999.998	70.500.004
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm				
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường	6.335.258.986		4.714.636.369	1.620.622.617
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	Giá trị lợi thế kinh doanh				
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất (BĐ)	5.261.364.000			5.261.364.000
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê TC, TSCĐ thuê hoạt động				
15	Các khoản khác				

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chi

Người duyệt biểu



Hà Thị Diệp Anh



**PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV**

6 Tháng Năm 2019

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>83.925.721.870</b>	<b>83.925.721.870</b>	<b>68.723.812.853</b>	<b>68.723.812.853</b>
I	Công ty mẹ				
II	Đơn vị khác	83.925.721.870	83.925.721.870	68.723.812.853	68.723.812.853
1	Công ty cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	1.623.539.586	1.623.539.586		
2	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	5.886.017.898	5.886.017.898	875.861.857	875.861.857
3	Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	6.895.994.726	6.895.994.726	9.693.133.376	9.693.133.376
4	Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin			3.307.317.370	3.307.317.370
5	Bệnh viện Than - Khoáng sản	476.340.000	476.340.000		
6	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	98.880.000	98.880.000	293.241.000	293.241.000
7	Viện Cơ khí Năng lượng & mỏ - Vinacomin	494.008.100	494.008.100	540.919.500	540.919.500
8	Xí nghiệp Vật tư Cẩm phá - CN công ty cổ phần vật tư TKV	336.424.000	336.424.000	336.424.000	336.424.000
9	CN Công ty cổ phần vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	28.072.917.068	28.072.917.068	18.487.360.693	18.487.360.693
10	Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	1.939.850.000	1.939.850.000	1.810.560.044	1.810.560.044
11	CN Hà nội - Công ty cổ phần vật tư TKV	44.000.000	44.000.000	957.000.000	957.000.000
12	Công ty CP Cơ Khí Mạo Khê-Vinacomin	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000
13	CN Tập đoàn CN Than-KS VN -Ban quản lý DA chuyên ngành mỏ than-TKV			3.238.546.044	3.238.546.044
14	Công ty TNHH 1 Thành Viên Môi trường - TKV	1.933.526.836	1.933.526.836	5.370.213.618	5.370.213.618
15	Công ty cổ phần Địa chất mỏ - TKV	461.042.834	461.042.834	1.562.390.330	1.562.390.330
16	Công ty CP giám định Vinacomin	309.856.007	309.856.007	230.828.399	230.828.399
17	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp-Vinacomin			4.906.195.657	4.906.195.657
18	Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	2.557.000	2.557.000	43.576.000	43.576.000
19	Công ty Cổ phần Than Hà Lãm - Vinacomin	152.670.627	152.670.627		
20	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	3.396.674.970	3.396.674.970	6.502.893.759	6.502.893.759
21	Công ty CP vật tư - TKV				
22	CN Cty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại QN			1.815.000.000	1.815.000.000
23	CN Cty CP TV ĐT mỏ và CN Vinacomin-Xí nghiệp dịch vụ Tổng hợp và Xây dựng	1.322.360.600	1.322.360.600		
24	Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin			308.912.755	308.912.755
25	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phá	29.522.784.931	29.522.784.931	7.413.093.958	7.413.093.958
26	Công ty CP Vận tải & đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	927.276.687	927.276.687	1.001.344.493	1.001.344.493

Người lập biểu



Người duyệt biểu **TRƯỜNG**





**PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV**

6 Tháng Năm 2019

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	<b>TỔNG SỐ</b>	70.220.238.767	70.220.238.767	198.523.683.791	198.523.683.791
I	Công ty liên doanh liên kết	5.361.448.783	5.361.448.783	8.801.354.007	8.801.354.007
1	Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	119.735.000	119.735.000	205.213.181	205.213.181
2	Công ty CP Du lịch Và Thương mại - Vinacomin	39.380.000	39.380.000	6.360.365.000	6.360.365.000
3	Công ty CP Thiết bị điện Cẩm Phả	14.784.000	14.784.000	10.560.000	10.560.000
4	Công ty CP Du lịch & Thương mại Vinacomin - Chi nhánh Quảng Ninh	5.070.549.783	5.070.549.783	2.225.215.826	2.225.215.826
5	Công ty Cổ phần Xây Lắp Môi Trường	117.000.000	117.000.000		
II	Đơn vị khác	64.858.789.984	64.858.789.984	189.722.329.784	189.722.329.784
1	Công ty CP Đầu tư Kỳ tâm - Than Hà Tu	7.641.349.585	7.641.349.585	25.725.369.221	25.725.369.221
2	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Vương Gia	2.473.947.120	2.473.947.120	1.462.688.400	1.462.688.400
3	Công ty TNHH Kinh doanh vật tư thiết bị Thiên Gia Phú	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
4	Công ty cổ phần Thương mại Vũ Anh Đức	140.000.000	140.000.000		
5	Công ty cổ phần Thương mại Công nghiệp Việt Nam	2.023.807.100	2.023.807.100		
6	Công ty CP đầu mở nhờn JPONE Việt Nam	75.372.000	75.372.000		
7	Công ty TNHH một thành viên Thương mại và dịch vụ Toàn Diện	30.800.000	30.800.000		
8	Công ty TNHH Belaz Invest				
9	Công ty TNHH Xây lắp và ứng dụng Công nghệ Quảng Ninh	306.233.060	306.233.060	185.329.841	185.329.841
10	Công ty TNHH Mỹ thuật Quảng cáo Công Huân			41.547.000	41.547.000
11	Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Rạng Đông	630.155.200	630.155.200	716.575.270	716.575.270
12	Công ty TNHH thiết bị và dịch vụ Á Châu	8.000.000	8.000.000	84.046.920	84.046.920
13	Công ty cổ phần Đầu tư xây lắp và khai thác cảng	414.078.885	414.078.885	4.714.078.885	4.714.078.885
14	Công ty TNHH INDOCHINA Thăng Long	13.340.000	13.340.000		
15	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Tuấn Cường HPT	100.000.907	100.000.907	1.686.360.600	1.686.360.600
16	Công ty CP Cơ khí Hồng Lĩnh	138.930.000	138.930.000	34.650.000	34.650.000
17	Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Nam	586.453.172	586.453.172	791.810.939	791.810.939
18	Công ty CP Minh Ngọc Đức	23.364.000	23.364.000	146.080.000	146.080.000
19	Công ty Cổ phần PET Công nghiệp	33.173.250	33.173.250	33.173.250	33.173.250
20	Công ty CP TM&DV Quảng Phong	14.109.996	14.109.996	15.945.000	15.945.000
21	Công ty CP Vân đồn Đ&T			3.975.995.070	3.975.995.070
22	Công ty TNHH 1TV Cơ khí Hóa chất 13	1.521.600.000	1.521.600.000	3.269.820.000	3.269.820.000
23	CN Công ty Cổ Phần ắc quy tia sáng tại Quảng Ninh	128.584.500	128.584.500	80.152.600	80.152.600
24	Công ty TNHH Cơ khí đúc Nam Ninh	1.993.933.900	1.993.933.900	1.053.346.124	1.053.346.124
25	Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	1.111.719.400	1.111.719.400	10.286.999.800	10.286.999.800
26	Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Vimico	1.598.287.900	1.598.287.900	756.896.800	756.896.800
27	Công ty TNHH Thái Dương	281.761.740	281.761.740	181.102.152	181.102.152



STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
28	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ kỹ thuật Tesco			103.022.700	103.022.700
29	Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Minh Hải	57.044.158	57.044.158		
30	Công ty TNHH 1TV Mạnh Hùng Radiator	553.256.418	553.256.418	166.254.910	166.254.910
31	Công ty CP cơ điện Tiến Đạt	1.065.296.609	1.065.296.609	1.170.974.420	1.170.974.420
32	Công ty CP Công nghiệp Á Châu	143.308.000	143.308.000	278.454.000	278.454.000
33	Cty CP Công nghiệp cơ khí Cẩm Phả	1.828.464.083	1.828.464.083	2.051.174.156	2.051.174.156
34	Công ty cổ phần máy công trình Phúc Long	637.500.000	637.500.000	212.500.000	212.500.000
35	Công ty TNHH Minh Đức - Hoàng Nam	544.182.800	544.182.800	907.667.200	907.667.200
36	Công ty TNHH Vật Tư Nam Trung Kiên	153.964.140	153.964.140	845.348.240	845.348.240
37	Công Ty TNHH Thịnh Hưng	23.177.000	23.177.000	1.650.000	1.650.000
38	Công ty TNHH Long Hải Quảng Ninh	6.050.000	6.050.000		
39	Công ty TNHH Sản Xuất & Thương Mại Thái Thơm	37.087.050	37.087.050	165.581.900	165.581.900
40	Công ty TNHH thiết bị nặng Toàn Cầu	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
41	Công ty TNHH thiết bị phụ tùng Công nghiệp Việt Nam	75.000.000	75.000.000	75.000.000	75.000.000
42	Công ty TNHH cơ khí thủy lực Sao Việt	299.732.592	299.732.592	273.783.903	273.783.903
43	Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Trí Thành	185.749.960	185.749.960	239.214.690	239.214.690
44	Công ty Cổ phần BELAZ Việt Nam	1.608.300.000	1.608.300.000	1.299.050.000	1.299.050.000
45	Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Cơ khí 19-8	99.500.500	99.500.500		
46	Tổng công ty CP Bảo hiểm Bảo Long-Cty Bảo hiểm Bảo Long QNinh			8.563.727	8.563.727
47	Công ty TNHH MTV Tuấn Minh			17.075.628.189	17.075.628.189
48	Công ty CP đo đạc bản đồ và tư vấn xây dựng Đông Bắc			181.978.874	181.978.874
49	Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển HALO	38.022.600	38.022.600	214.622.100	214.622.100
50	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh	142.044.000	142.044.000	31.774.000	31.774.000
51	Trung tâm kiểm định công nghiệp I	306.771.028	306.771.028	55.550.000	55.550.000
52	Công ty CP cơ khí Thương mại và dịch vụ Hòn Gai	662.505.800	662.505.800	59.394.500	59.394.500
53	Công ty CP công nghệ VITEQ Việt Nam	690.448.000	690.448.000	672.771.000	672.771.000
54	Hoàng Mạnh Triển	117.210.000	117.210.000		
55	Công ty cổ phần Hoàng Hậu	947.179.266	947.179.266	8.825.453.794	8.825.453.794
56	Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Trí Dũng	71.000.000	71.000.000	71.000.000	71.000.000
57	Công ty TNHH Việt Quang HL	229.696.230	229.696.230	528.276.375	528.276.375
58	Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội (HEM)	66.000.000	66.000.000	331.750.000	331.750.000
59	Công ty TNHH bệt Đức Thọ	414.656.000	414.656.000		
60	Công ty cổ phần Đầu tư VCAPITAL	69.531.000	69.531.000	170.435.390	170.435.390
61	Công ty TNHH xây dựng và cây xanh Thăng Long	987.412.000	987.412.000	1.251.046.428	1.251.046.428
62	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp và dịch vụ Hà Nội	514.140.000	514.140.000	645.425.000	645.425.000
63	Viettel Quảng Ninh-Chỉ nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp-Viện Thống Quân Đội	39.000.000	39.000.000		
64	Công ty CP Dược vật tư Y tế QN			12.796.720	12.796.720
65	Công ty cổ phần truyền thông và Đầu tư Tân Việt			400.235.000	400.235.000
66	Công ty CP sản xuất bảo hộ lao động và Thương mại Sơn Linh	16.533.000	16.533.000	51.667.000	51.667.000



STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
67	Công ty CP Tư Vấn Khảo Sát Thiết Kế và Xây Dựng Mô Địa Chất			993.516.927	993.516.927
68	Ngô Thị Hòa	99.725.700	99.725.700	154.873.900	154.873.900
69	Công ty CP Đo đạc Địa chính và xây dựng công trình 5/5			1.177.462.216	1.177.462.216
70	Công ty CP công nghiệp Thái Dương			66.000.000	66.000.000
71	Hợp tác xã DV vận tải Hải Long	2.015.040.050	2.015.040.050	2.015.040.050	2.015.040.050
72	Công ty Cổ phần cơ khí - Dịch vụ và Thương mại Bắc Sơn	583.610.830	583.610.830		
73	Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ & xây dựng Phương Thảo	2.412.370.000	2.412.370.000	4.286.580.000	4.286.580.000
74	Công ty CP Xuất nhập khẩu và xây dựng Bạch Đằng	63.401.635	63.401.635	770.934.317	770.934.317
75	Công ty TNHH phụ tùng & thiết bị Việt Mỹ	24.000.000	24.000.000	523.589.000	523.589.000
76	Công ty TNHH dược phẩm Hạ Long			63.437.160	63.437.160
77	Công ty CP công nghệ & dịch vụ trực tuyến PAYRING	185.790.000	185.790.000	361.020.000	361.020.000
78	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Yến Linh - QN			38.720.000	38.720.000
79	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Thương mại Đức Kiên	924.000.000	924.000.000	924.000.000	924.000.000
80	Viện Kinh tế Xây Dựng			249.761.000	249.761.000
81	Trường Cao đẳng Công nghiệp Cẩm Phả			30.000.000	30.000.000
82	Công ty TNHH Thương mại và giải pháp phần mềm Vũ Nguyên			170.000.000	170.000.000
83	Công ty TNHH MTV Phương Anh Hạ Long	8.484.415	8.484.415	7.183.986.145	7.183.986.145
84	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	750.021.078	750.021.078	14.355.687.691	14.355.687.691
85	Công ty CP sản xuất và Thương mại Huy Dũng			25.520.000	25.520.000
86	Công ty TNHH Nam Tiến Đạt			68.202.415	68.202.415
87	Công ty CP Vận Tải Quảng Ninh				
88	Trung tâm phát triển Quy đất Thành phố Hạ Long				
89	Công ty CP Thương mại, Hợp tác Kỹ thuật và dịch vụ Việt Nam			17.000.000	17.000.000
90	Công ty bảo hiểm PJICO. QNinh			15.114.960	15.114.960
91	Công ty CPTM & công nghệ khảo sát	55.550.000	55.550.000		
92	CN Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni tại Quảng Ninh	2.714.138.900	2.714.138.900	1.639.995.500	1.639.995.500
93	Công ty Cổ Phần Máy Thiết Bị và Phụ tùng			1.293.872.054	1.293.872.054
94	Công ty TNHH MTV Hướng Tâm	285.060.284	285.060.284	18.000.752.424	18.000.752.424
95	Công ty TNHH Sơn Phương HTT	105.050.013	105.050.013	1.397.452.509	1.397.452.509
96	Công ty TNHH dược phẩm Hồng Dương			21.086.900	21.086.900
97	Trung tâm hỗ trợ kỹ thuật an toàn công nghiệp	128.853.000	128.853.000		
98	Công ty TNHH VINAMIKA Việt Nam			407.000.000	407.000.000
99	Công ty CP thiết bị phụ tùng công nghiệp Việt Y	2.303.092.100	2.303.092.100	3.170.717.700	3.170.717.700
100	Nguyễn Thị Nga	119.633.500	119.633.500		
101	Lâm Thị Phượng	34.451.500	34.451.500		
102	Công ty TNHH Công Oanh	100.000.467	100.000.467	1.822.367.149	1.822.367.149
103	CN công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam) tại Quảng Ninh	6.711.324	6.711.324	107.532.288	107.532.288
104	Công ty CP Thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	353.347.000	353.347.000	889.204.200	889.204.200



STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
105	Trung tâm Khoa học công nghệ Mò & môi trường				
106	Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật an toàn	181.621.000	181.621.000		
107	Công ty CP Xuất nhập khẩu kỹ thuật Đông Á	47.000.000	47.000.000	575.861.900	575.861.900
108	Công ty CP phát triển công nghệ và thiết bị mô	168.033.569	168.033.569		
109	Công ty CP ô tô Hưng Gia Thịnh	284.507.515	284.507.515	292.316.146	292.316.146
110	Công ty CP cơ điện Cẩm Phả			50.000.000	50.000.000
111	Công ty cổ phần sản xuất Thương mại và dịch vụ Thành Vinh	469.583.000	469.583.000	304.858.000	304.858.000
112	Công ty TNHH Minh Tâm HD	31.762.500	31.762.500	544.076.500	544.076.500
113	Công ty TNHH 1 thành viên thương mại Hồng Hải HL	16.737.600	16.737.600		
114	Công ty TNHH thương mại dịch vụ tổng hợp Nam Hà	1.091.712.900	1.091.712.900	271.902.260	271.902.260
115	Công ty CP thiết bị mô và tuyến khoáng	2.313.405.600	2.313.405.600	1.753.465.600	1.753.465.600
116	Công ty CP Đầu tư và thương mại HANCO	7.638.740.000	7.638.740.000		
117	Bưu điện Tỉnh Quảng Ninh			275.000.000	275.000.000
118	Công ty CP trung tâm chế tạo thiết bị	388.626.955	388.626.955	610.989.385	610.989.385
119	Trung tâm quan trắc tài nguyên và Môi trường			21.118.574	21.118.574
120	Công ty TNHH 1 TV Đại Việt	468.479.000	468.479.000	601.284.200	601.284.200
121	Công ty TNHH ô tô Trần Tuấn	21.010.000	21.010.000		
122	Công ty CP Cơ khí máy mô Hà Khánh			2.460.250.240	2.460.250.240
123	CN Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh			274.725.198	274.725.198
124	Công ty TNHH một thành viên công nghệ An Phát	277.995.000	277.995.000	1.536.510.173	1.536.510.173
125	Công ty CP đầu tư và phát triển môi trường đô thị Quảng Ninh			28.864.000	28.864.000
126	Công ty cổ phần thiết bị và phụ tùng Liên An	1.346.702.000	1.346.702.000	263.774.000	263.774.000
127	Công ty Cổ phần Máy và Phụ Tùng T&C	1.407.313.600	1.407.313.600	4.149.275.200	4.149.275.200
128	Công ty cổ phần ERIDAN	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000
129	Công ty TNHH Thương Mại Ngọc Hùng	8.728.215	8.728.215	17.395.095.515	17.395.095.515
130	Công ty cổ phần Thái Linh Vũ	1.201.263.100	1.201.263.100	2.229.827.900	2.229.827.900
131	Công ty cổ phần Bateco Việt Nam			70.000.000	70.000.000
132	Công ty NHH bảo hộ lao động Khang Nhi			109.696.400	109.696.400
133	Công ty CP tư vấn & xây dựng Hòn Gai	261.472.685	261.472.685		

Người lập biểu

Vũ Thị Hà

Người duyệt biểu



Hà Thị Diệp Anh



**PHẦN 1 - BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**

Tháng 6 Năm 2019

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ-thang	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18)	10	32.046.900.419	37.309.599.312	32.332.084.019	181.334.176.116	183.080.576.270	37.024.415.712
1. Thuế giá trị gia tăng	11	10.707.506.189	9.203.444.554	10.707.506.189	36.283.823.079	28.190.327.629	9.203.444.554
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	10.707.506.189	9.203.444.554	10.707.506.189	36.283.823.079	28.190.327.629	9.203.444.554
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2						
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	12						
3. Thuế xuất nhập khẩu	13						
- Thuế xuất khẩu	13.1						
- Thuế nhập khẩu	13.2						
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14		3.507.499.299		4.535.827.062	15.679.537.656	3.507.499.299
5. Thuế thu nhập cá nhân	15	32.000.000	317.183.600	317.183.600	589.913.067	655.913.067	32.000.000
6. Thuế tài nguyên	16	21.307.394.230	24.281.471.859	21.307.394.230	133.849.171.532	132.479.356.542	24.281.471.859
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17				6.072.441.376	6.072.441.376	
8. Các loại thuế khác	18				3.000.000	3.000.000	
II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30	2.165.681.540	1.715.619.400	2.165.681.540	138.601.610.404	138.752.903.154	1,715.619.400
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32				2.391.972.000	2.391.972.000	
3. Phí bảo vệ môi trường	33	2,165.681.540	1,715.619.400	2,165.681.540	11.376.092.640	11.394.187.640	1,715.619.400
4. Phí quyền khai thác khoáng sản	34				124.785.165.000	124.785.165.000	
5. Phí sử dụng tài liệu	35						
6. Phí quyền khai thác tài nguyên nước	36						
7. Các khoản khác	37				48.380.764	181.578.514	
<b>Tổng cộng (40=10+30)</b>	<b>40</b>	<b>34.212.581.959</b>	<b>39.025.218.712</b>	<b>34.497.765.559</b>	<b>319.935.786.520</b>	<b>321.833.479.424</b>	<b>38.740.035.112</b>

Người lập biểu






**PHẦN 1 - BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**  
6 Tháng Năm 2019

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ-thang	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18)	10	38.770.815.866	181.334.176.116	183.080.576.270	181.334.176.116	183.080.576.270	37.024.415.712
1. Thuế giá trị gia tăng	11	1.109.949.104	36.283.823.079	28.190.327.629	36.283.823.079	28.190.327.629	9.203.444.554
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	1.109.949.104	36.283.823.079	28.190.327.629	36.283.823.079	28.190.327.629	9.203.444.554
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2						
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	12						
3. Thuế xuất nhập khẩu	13						
- Thuế xuất khẩu	13.1						
- Thuế nhập khẩu	13.2						
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	14.651.209.893	4.535.827.062	15.679.537.656	4.535.827.062	15.679.537.656	3.507.499.299
5. Thuế thu nhập cá nhân	15	98.000.000	589.913.067	655.913.067	589.913.067	655.913.067	32.000.000
6. Thuế tài nguyên	16	22.911.656.869	133.849.171.532	132.479.356.542	133.849.171.532	132.479.356.542	24.281.471.859
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17		6.072.441.376	6.072.441.376	6.072.441.376	6.072.441.376	
8. Các loại thuế khác	18		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30	1.866.912.150	138.601.610.404	138.752.903.154	138.601.610.404	138.752.903.154	1.715.619.400
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32		2.391.972.000	2.391.972.000	2.391.972.000	2.391.972.000	
3. Phí bảo vệ môi trường	33	1.733.714.400	11.376.092.640	11.394.187.640	11.376.092.640	11.394.187.640	1.715.619.400
4. Phí quyền khai thác khoáng sản	34		124.785.165.000	124.785.165.000	124.785.165.000	124.785.165.000	
5. Phí sử dụng tài liệu	35						
6. Phí quyền khai thác tài nguyên nước	36	133.197.750	48.380.764	181.578.514	48.380.764	181.578.514	
7. Các khoản khác	37						
<b>Tổng cộng (40=10+30)</b>	<b>40</b>	<b>40.637.728.016</b>	<b>319.935.786.520</b>	<b>321.833.479.424</b>	<b>319.935.786.520</b>	<b>321.833.479.424</b>	<b>38.740.035.112</b>

Người lập biểu



Người duyệt biểu





**PHẦN 2 - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**

6 Tháng Năm 2019

Chi tiêu	Mã số	Số tiền	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
<b>I. Thuế GTGT được khấu trừ</b>			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	75.004.934.409	75.004.934.409
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	75.004.934.409	75.004.934.409
Trong đó:			
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	75.004.934.409	75.004.934.409
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17		
<b>II. Số thuế GTGT được hoàn lại</b>			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
<b>III. Thuế GTGT được giảm</b>			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT còn được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		
<b>IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa</b>			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	1.109.949.104	1.109.949.104
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	111.288.757.488	111.288.757.488
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	75.004.934.409	75.004.934.409
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
6. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách nhà nước	45	28.190.327.629	28.190.327.629
8. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	9.203.444.554	9.203.444.554

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chi

Người duyệt biểu



*Hà Thị Diệp Anh*